



Văn phòng EPR

DỰ THẢO
ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ FS VÀ
CHI PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH HỖ TRỢ XỬ
LÝ CHẤT THẢI

28.6.2023

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Luật Bảo vệ môi trường (Điều 54, 55);

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

- Khoản 2 Điều 81: “Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Fs cho từng sản phẩm, bao bì và điều chỉnh Fs theo chu kỳ 03 năm một lần”.
- Khoản 5 Điều 83: “Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh, ban hành mức đóng góp tài chính tăng dần theo đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu”.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH FS

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: “Fs là định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì, **bao gồm chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế** của nhà sản xuất, nhập khẩu (đơn vị tính: đồng/kg).” (Điều 81)

>>> *Fs không bao gồm chi phí thu mua (phế liệu) và không trừ lại giá trị vật liệu tái chế*

>>> *Fs áp dụng hệ số điều chỉnh để phản ánh khả năng và giá trị tái chế với một số sản phẩm, bao bì*

2.1. Công thức tính Fs

- Công thức đề xuất:

- $F_s = 1,03 * a * [T_p + C_v + R_e]$ (đồng/kg)

- T_p : Chi phí phân loại, thu gom (không có chi phí thu mua);
- C_v : Chi phí vận chuyển (tính trung bình cho 20 km);
- R_e : Chi phí hoạt động tái chế (tính trung bình cho giải pháp đại diện);
- a : Hệ số điều chỉnh (xem xét đến hiệu quả của hoạt động tái chế);
- 1,03: Chi phí quản lý hành chính (tương đương 3%);

2.2. Điều tra, khảo sát chi phí thực tế

Dựa trên chi phí thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì từ điều tra, khảo sát, cung cấp thông tin của 33 cơ sở tái chế chính thức của nhóm CGTV (chủ yếu ở khu vực phía Bắc) và 33 cơ sở của HHTC (chủ yếu ở khu vực phía Nam)

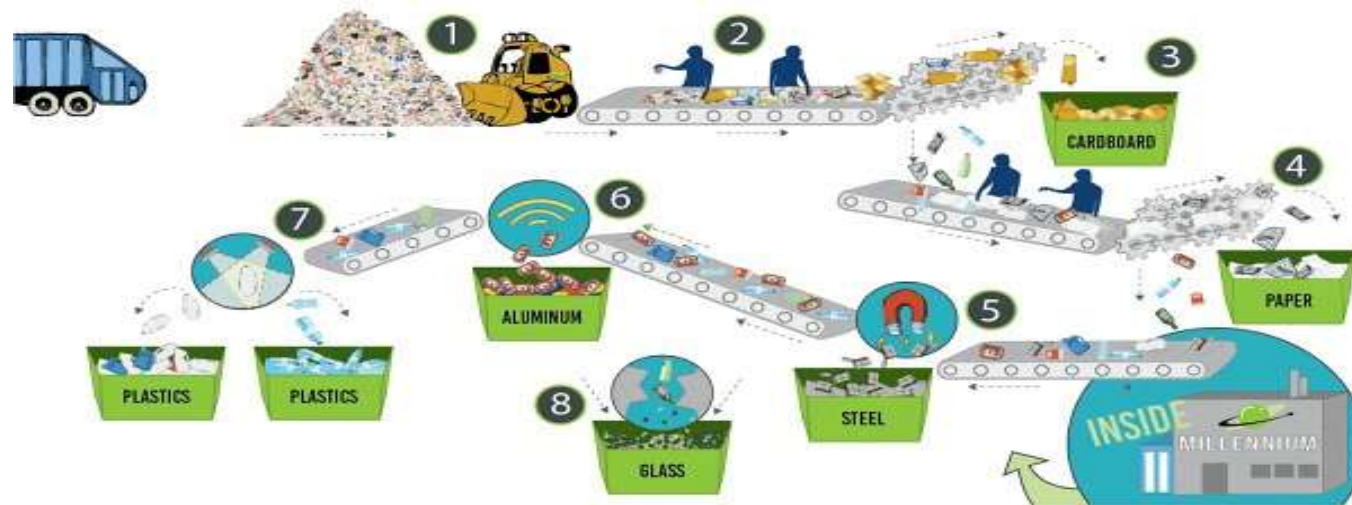


Dựa trên tính toán định mức chi phí sản xuất ra các sản phẩm cơ bản của quá trình tái chế theo quy cách tái chế cho phép của Phụ lục XXII:

Fs với bao bì giấy: tính theo định mức chi phí sản xuất giấy kraft;	Fs với bao bì kim loại: tính theo định mức chi phí sản xuất phôi kim loại;	Fs với bao bì nhựa: tính theo định mức chi phí sản xuất hạt nhựa tái sinh;	Fs với bao bì thủy tinh: tính theo định mức chi phí xay nghiền thành cullet phục vụ sản xuất thủy tinh;	Fs với ốc quy và pin: tính theo định mức chi phí sản xuất ra phôi kim loại, có thể được tính thêm hạt nhựa tái sinh;	Fs với dầu nhờn: tính theo định mức chi phí chưng thu hồi diesel;	Fs với sảm lớp: tính theo định mức chi phí sản xuất ra bột cao su;	Fs với thiết bị điện - điện tử và phương tiện giao thông: tính theo định mức chi phí sản xuất ra phôi kim loại và hạt nhựa.
---	--	--	---	--	---	--	---

2.3. Chi phí thu gom, phân loại

- Chi phí thu gom, phân loại chỉ xem xét đến các chi phí nhân công, vật tư tiêu hao và khấu hao trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thu gom, phân loại mà không bao gồm chi phí thu mua phế liệu.



2.4. Chi phí vận chuyển

- Chi phí vận chuyển trung bình được áp dụng là tính cho xe 5 tấn (loại xe phổ biến trong chuyên chở sản phẩm, bao bì thải, với dung tích chở hàng 20m³), trong khoảng cách 20 km, với mức giá đề xuất 700.000 VNĐ/4 km đầu. Từ sau 4 km đến 20 km: 30.000 VNĐ/km
- Chi phí vận chuyển đã có tính hỗ trợ thêm chi phí bốc dỡ hàng và hỗ trợ hệ thống thu gom (tương đương chi phí vận chuyển)
- Có sự khác biệt giữa vận chuyển hàng nhỏ với hàng công kênh, hàng yêu cầu có vật chứa chuyên dụng

2.5. Chi phí hoạt động tái chế

Chi phí hoạt động tái chế: $R_e = N + H + W + M + D + T$ (đồng/kg sản phẩm, bao bì), trong đó:

- N : tổng chi phí nguyên liệu khác, nếu có, trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- H : tổng chi phí hóa chất phục vụ hoạt động tái chế trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- D : Chi phí điện sản xuất trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- W : Chi phí nước sản xuất trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- M : Chi phí xử lý môi trường trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;
- T : Chi phí khấu hao trang thiết bị trên mỗi kg sản phẩm, bao bì;

* Một số sản phẩm/bao bì chưa có tái chế chính thức thì tính theo chi phí tái chế sản xuất các thành phần nguyên, vật liệu cơ bản >>> **Tham khảo thêm chi phí tương tự của các nước (nhất là các nơi áp dụng mức chi phí do NN ấn định như Singapore, Đài Loan)**

2.6. Tổng hợp chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế



Tổng chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế (gọi chung là chi phí tái chế) = Chi phí thu gom, phân loại + Chi phí vận chuyển + Chi phí hoạt động tái chế (đồng/kg)



Hiện được xác định theo giá trị trung bình của 02 nhóm đề xuất >>> Sẽ xem xét, điều chỉnh lại và tham khảo các nguồn khác với các loại chưa có số liệu chính thức để đảm bảo tính đa dạng

III. ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ (FS)

$$Fs = 1.03 * a * [Tp + Cv + Re] \text{ (đồng/kg)}$$

Trong đó:

- Hệ số điều chỉnh a sẽ có các giá trị lần lượt là 0,3, 0,5, 0,7 và 1.0 tương ứng với các mức độ hiệu quả khác nhau của hoạt động tái chế hiện nay >>> Dự kiến sẽ điều chỉnh lại để phản ánh sát và hợp lý hơn.
- Chi phí quản lý hành chính ở mức 3% chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế (sau khi đã áp dụng hệ số điều chỉnh). Đây là mức trung bình của một số quỹ khác ở VN đang áp dụng, tuy nhiên tiếp thu các ý kiến góp ý thì sẽ điều chỉnh theo hướng giảm.

TT	Phân nhóm sản phẩm, bao bì	Danh mục sản phẩm, bao bì	Chi phí tái chế		Chi phí quản lý hành chính (đồng/kg)	Fs (đồng/kg)
			(đồng/kg)			
			Chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế (đồng/kg)	Hệ số điều chỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5) x 3%	(7) = (4) x (5) + (6)
A. BAO BÌ						
1	A.1. Bao bì giấy	A.1.1. Bao bì giấy carton	8.900	0,3	80	2.750
2		A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp	10.500	1,0	315	10.815
3	A.2. Bao bì kim loại	A.2.1. Bao bì nhôm	20.000	0,3	180	6.180
4		A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác	8.500	0,5	128	4.378
5	A.3. Bao bì nhựa	A.3.1. Bao bì PET cứng	10.750	0,3	97	3.322
6		A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng	11.250	0,5	169	5.794
7		A.3.3. Bao bì EPS cứng	11.250	0,5	169	5.794
8		A.3.4. Bao bì PVC cứng	11.250	0,5	169	5.794
9		A.3.5. Bao bì nhựa cứng khác	11.250	0,5	169	5.794
10		A.3.6. Bao bì đơn vật liệu mềm	7.450	1,0	224	7.674
11		A.3.7. Bao bì đa vật liệu mềm	7.350	1,0	221	7.571
12	A.4. Bao bì thủy tinh	A.4.1. Chai, lọ, hộp thủy tinh	2.350	1,0	71	2.421
B. ẮC QUY VÀ PIN						
13	B.1. Ắc quy	B.1.1. Ắc quy chì	56.000	0,5	840	28.840
14		B.1.2. Ắc quy các loại khác	66.000	1,0	1.980	67.980
15	B.2. Pin sạc (nhiều lần)	B.2.1. Pin các loại (Li, NiMH, v.v.) sử dụng cho phương tiện giao thông	82.500	1,0	2.475	84.975
16		B.2.2. Pin các loại, sử dụng cho các thiết bị điện - điện tử	82.500	1,0	2.475	84.975
C. DẦU NHỚT						
17	C.1. Dầu nhớt cho động cơ	C.1.1. Dầu nhớt cho động cơ	18.000	0,7	378	12.978

D. SẴM, LỚP						
18	D.1. Săm, lốp các loại	D.1.1. Săm, lốp các loại	5.250	0,7	110	3.785
Đ. ĐIỆN - ĐIỆN TỬ						
19	Đ.1. Thiết bị nhiệt lạnh	Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, thiết bị tự động cung cấp sản phẩm đông lạnh, máy bán hàng tự động	18.250	0,5	274	9.399
20		Đ.1.2. Điều hòa không khí cố định, di động	24.750	0,5	371	12.746
21	Đ.2. Màn hình và thiết bị chứa màn hình	Đ.2.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay (laptop, notebook)	18.350	0,7	385	13.230
22		Đ.2.2. Ti vi và màn hình máy tính, các loại màn hình khác	18.750	1,0	563	19.313
23	Đ.3. Bóng đèn	Đ.3.1. Bóng đèn compact	4.000	0,7	84	2.884
24		Đ.3.2. Bóng đèn huỳnh quang	6.250	1,0	188	6.438
25	Đ.4. Thiết bị lớn	Đ.4.1. Bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng	14.600	0,7	307	10.527
26		Đ.4.2. Máy giặt, máy sấy	16.000	0,5	240	8.240
27	Đ.5. Thiết bị vừa và nhỏ	Đ.5.1. Máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim	17.850	1,0	536	18.386
28		Đ.5.2. Thiết bị âm thanh: loa, amply	11.500	1,0	345	11.845
29	Đ.6. Thiết bị công nghệ thông tin	Đ.6.1. Máy tính để bàn	16.600	0,7	349	11.969
30		Đ.6.2. Máy in, photocopy	16.850	0,7	354	12.149
31		Đ.6.3. Điện thoại di động	26.850	1,0	806	27.656
32	Đ.7. Tấm quang năng	Đ.7.1. Tấm quang năng	2.850	1,0	86	2.936
E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG						
33	E.1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	E.1.1. Xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh	5.600	1,0	168	5.768
34		E.1.2. Xe gắn máy kể cả xe máy điện, xe đạp điện	5.600	1,0	168	5.768
35		E.1.3. Xe ô tô chở người (đến 09 chỗ ngồi)	8.500	1,0	255	8.755
36		E.1.4. Xe ô tô chở người (trên 09 chỗ ngồi)	8.500	1,0	255	8.755
37		E.1.5. Xe ô tô chở hàng (xe ô tô tải) các loại	8.500	1,0	255	8.755
38	E.2. Xe, máy chuyên dùng	E.2.1. Xe, máy công trình tự hành các loại	8.750	1,0	263	9.013

ĐỀ XUẤT CHI PHÍ QLHC HỖ TRỢ XLCT

- Đề xuất chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu được trích lại 3% từ mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải. Đây là mức trung bình đang được một số quỹ khác áp dụng.
- Tuy nhiên, tiếp thu ý kiến góp ý >>> xem xét điều chỉnh giảm mức chi phí này.

Tên quỹ	Quy định mức chi phí quản lý
Quỹ Phòng chống thiên tai	3%
Quỹ Phòng chống tác hại thuốc lá	3%
Quỹ Phòng, chống buôn lậu thuốc lá điếu và chống sản xuất, buôn bán thuốc lá giả	5%
Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam	5%

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LÀM RÕ

- 4.1. Fs đề xuất là là chưa thực sự hợp lý khi chỉ tính trung bình của 2 nghiên cứu có đề xuất Fs cao nhất, bỏ qua 2 nghiên cứu khác có Fs thấp hơn nhiều, và cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước ? Fs làm tăng chi phí và giá thành sản phẩm, gây khó khăn cho kinh doanh?
- 4.2. Fs đề xuất chưa theo nguyên tắc kinh tế tuần hoàn do chưa trừ đi giá trị vật liệu thu hồi được (*Kinh nghiệm EPR của các nước tiên tiến như Na Uy, Đan Mạch đã cho thấy với các vật liệu có giá trị thu hồi cao, các nhà sản xuất không phải đóng tiền hỗ trợ tái chế, thậm chí còn được nhận tiền thay vì phải đóng góp*) ?
- 4.3. Với giá trị vật liệu thu hồi được cao hơn chi phí tái chế, đề nghị $F_s = 0$ để tiền hỗ trợ là không
- 4.4. Áp dụng hệ số 0 cho các vật liệu có giá trị vật liệu thu hồi được cao hơn chi phí tái chế (như mô hình Na Uy và Đan Mạch), bao gồm bao bì giấy, bao bì nhựa cứng, bao bì kim loại, thiết bị điện - điện tử và phương tiện giao thông ?
- 4.5. Chi phí quản lý hành chính không phù hợp với quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 08/2022/NĐ-CP ?

4.1. Về các nghiên cứu được sử dụng

- Do cách tiếp cận chỉ xem xét các chi phí được cung cấp từ các cơ sở tái chế chính thức. Không xem xét chi phí từ khu vực phi chính thức (làng nghề...); sử dụng chính là từ nguồn độc lập từ nhóm CG của Bộ TNMT, có xem xét thêm của HHTC.
- Để so sánh khách quan cần phải cùng cách tiếp cận, cùng cơ cấu tính phí liên quan và cùng mô hình quy định về EPR.
- Tính đầy đủ các chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế và chi phí quản lý hành chính (phí QLHC 3% hiện thấp hơn nhiều thông lệ quốc tế, thường chiếm 10 - 25% tổng phí). Tuy nhiên cũng sẽ xem xét giảm chi phí QLHC.
- Phí của PRO (theo thỏa thuận thị trường) khác với phí tái chế do Nhà nước ấn định (F_s hiện tương đồng với phí tái chế ở các hệ thống EPR do nhà nước ấn định như Đài Loan, Singapore).
- *F_s không phải là bắt buộc, mà khuyến khích các DN tự tổ chức tái chế, không cần đóng F_s để tối ưu chi phí và hiệu quả tái chế.*

4.2. Cần phân biệt DRS với EPR

Dr. Fritz Flanderka - Managing Director Reclay Group:

- “You cannot compare the fees producers must pay in a DRS with the costs producers must pay with an PRO system. In DRS, there are mainly PET bottles and aluminum cans included, which have a market price. Further, the DRS is gaining a great income through unredeemed deposits, which covers almost half of the operation costs. Thus, the fee producers must pay for DRS is lower than the fee they must pay with a PRO...Even between DRS fees of different countries there are differences. In Germany, the DRS fee is much higher than that of Norway, because the system operates due to the different conditions in both countries. Thus it is not necessarily reasonable to compare prices between different countries as prices depend a lot on the conditions within the country.”
- *(Bạn không thể so sánh phí mà nhà sản xuất phải trả trong DRS với chi phí mà nhà sản xuất phải trả với hệ thống PRO (EPR). DRS áp dụng chủ yếu với chai PET và lon nhôm là những mặt hàng có giá trị thị trường. Hơn nữa, DRS thu được một khoản thu nhập lớn từ các đặt cọc chưa được hoàn trả, chiếm gần một nửa chi phí vận hành. Vì vậy, mức phí mà nhà sản xuất phải trả cho DRS thấp hơn mức phí mà họ phải trả cho một PRO... Ngay cả mức phí DRS giữa các quốc gia cũng có sự khác biệt. Ở Đức, phí DRS cao hơn nhiều so với ở Na Uy, bởi vì hệ thống hoạt động dưới các điều kiện khác nhau giữa hai quốc gia. Do đó, việc so sánh giá giữa các quốc gia khác nhau là không hợp lý vì giá cả phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện ở từng nước.)*

4.3. Vật liệu có giá trị

- “Some materials are profitable, meaning that the PRO can sell them to recyclers, while others are not profitable, requiring the PRO to pay the recycler to handle them. Despite the potential profit from some materials, a license fee must still be paid by producers. This is due to the collection system being so costly that the expenses often outweigh the profits gained from selling the materials. As a result, the producer must still pay a fee to the PRO for these materials”.
- *(Một số vật liệu có thể sinh lãi, nghĩa là PRO có thể bán chúng cho người tái chế, trong khi những vật liệu khác không sinh lãi, yêu cầu PRO phải trả tiền cho người tái chế để xử lý chúng. Bất chấp lợi nhuận tiềm năng từ một số vật liệu, nhà sản xuất vẫn phải trả phí cấp phép (phí tái chế). Điều này là do hệ thống thu gom tốn kém đến mức chi phí thường lớn hơn lợi nhuận thu được từ việc bán vật liệu. Do đó, nhà sản xuất vẫn phải trả phí cho PRO đối với các loại vật liệu này.)*

DRS và EPR ở Na Uy là 02 chương trình riêng

Ms. Lise Milette – Đại diện Grønt Punkt Norge (Na Uy):

- “Grønt Punkt Norge is a non-profit company. Our fees reflect the costs of collecting, sorting and recycling the packaging. The fees vary for the different packaging materials – plastic is the most expensive. Beverage packaging with a deposit is not covered by Grønt Punkt Norge and is administered as a separate recycling scheme, owned by Infinitum and the Norwegian association of brewers and beverages.”
- *“Grønt Punkt Norge là một công ty phi lợi nhuận. Phí của chúng tôi (EPR) phản ánh chi phí thu gom, phân loại và tái chế bao bì. Mức phí khác nhau đối với các vật liệu bao bì khác nhau – nhựa là đắt nhất. Bao bì đồ uống có đặt cọc không thuộc phạm vi của Grønt Punkt Norge và được quản lý theo một chương trình tái chế riêng, thuộc sở hữu của Infinitum và hiệp hội các nhà sản xuất bia và đồ uống Na Uy (DRS).”*

4.4. Phí tái chế rất khác nhau giữa các quốc gia

Rate in EUR / kg excl. VAT	2023					2022					2021				
	PET transparent	Bev cartons	Alu	Glass	hard-to-recycle plastics	PET transparent	Bev cartons	Alu	Glass	hard-to-recycle plastics	PET transparent	Bev cartons	Alu	Glass	hard-to-recycle plastics
Austria (ARA)	0.780	0.750	0.340	0.095	0.780	0.715	0.650	0.310	0.087	0.715	0.695	0.650	0.310	0.087	0.695
Belgium (FOSTPLUS)	0.434	0.617	0.023	0.058	1.376	0.417	0.478	0.041	0.049	1.448	0.330	0.445	0.034	0.050	0.911
Bulgaria (EcoPack)	0.089	0.099	0.046	0.095	0.089	0.089	0.099	0.046	0.095	0.089	0.080	0.099	0.074	0.031	0.080
Cyprus (Green Dot)	0.101	0.117	0.020	0.028	0.100	0.101	0.117	0.020	0.028	0.100	0.101	0.117	0.020	0.028	0.100
Czech Rep (EKOKOM)	0.607	0.387	0.284	0.076	0.607	0.488	0.355	0.182	0.117	0.488	0.247	0.189	0.112	0.081	0.247
Estonia (ETO)	0.433	0.112	0.270	0.108	0.433	0.409	0.105	0.256	0.102	0.409	0.409	0.105	0.255	0.102	0.409
Finland		0.201	0.096	0.098	0.275	0.182	0.143	0.120	0.098	0.182	0.234	0.143	0.126	0.098	0.234
France (EcoEmballages / CITEO) a	0.326	0.249	0.126	0.013	0.468	0.326	0.249	0.126	0.013	0.468	0.330	0.266	0.129	0.014	0.474
Germany (Der Grüne Punkt)	0.017	0.013	0.013	0.001	0.017	0.017	0.013	0.013	0.001	0.017	0.017	0.013	0.013	0.001	0.017
Greece (HE.R.R.Co.)	0.071	0.056	0.011	0.019	0.071	0.071	0.056	0.011	0.019	0.071	0.066	0.057	0.009	0.011	0.066
Hungary (Ökopannon)	0.186	0.062	0.062	0.062	0.186	0.186	0.062	0.062	0.062	0.186	0.186	0.062	0.062	0.062	0.186
Italy (CONAI)	0.150	0.075	0.015	0.037	0.546	0.150	0.075	0.015	0.037	0.546	0.150	0.075	0.015	0.037	0.546
Ireland (Repak)b	0.103	0.103	0.058	0.011	0.292	0.105	0.105	0.085	0.009	0.202	0.105	0.105	0.084	0.009	0.162
Latvia (Latvijas Zais Punkts)	0.233		0.085	0.106	0.233	0.178		0.071	0.098	0.178	0.168		0.068	0.092	0.168
Lithuania (Žalioji taškas)	0.341	0.251	0.168	0.132	0.359	0.290	0.215	0.071	0.113	0.274	0.218	0.181	0.059	0.117	0.258
Luxembourg (Valorlux)	0.123	0.327	0.029	0.016	1.162	0.252	0.369	0.053	0.023	1.042	0.332	0.372	0.054	0.019	0.701
Netherlands (Afvalfonds Verpakkingen)	0.790	0.700	0.160	0.060	1.050	0.440	0.640	0.160	0.048	0.700	0.410	0.470	0.110	0.056	0.670
Poland (Rekopol)	0.001		0.001	0.001	0.001	0.001		0.000	0.001	0.001	0.001		0.000	0.001	0.001
Portugal (Sociedade Ponto Verde)c	0.114	0.232	0.024	0.020	0.114	0.114	0.232	0.024	0.020	0.114	0.277	0.234	0.069	0.023	0.277
Romania (ECOROM AMBALAJE)	0.148		0.145	0.098	0.079	0.148		0.145	0.098	0.079	0.154		0.152	0.102	0.092
Serbia (Sekopak)	0.058	0.034	0.029	0.076	0.058	0.053	0.032	0.028	0.068	0.053	0.053	0.032	0.028	0.068	0.053
Slovenia (Slopak)	0.220	0.279	0.220	0.010	0.279	0.185	0.000	0.175	0.000	0.219	0.185	0.009	0.175	0.019	0.249
Spain (Ecoembes)	0.423	0.502	0.048	0.030	0.904	0.440	0.514	0.113	0.028	0.960	0.490	0.424	0.102	0.026	0.856
Sweden (FTI)	0.490		0.540		0.770	0.490		0.720		0.770	0.490		0.720		0.770

Ví dụ về phí EPR ở Na Uy (2023)

LICENSE FEES FROM GRØNT PUNKT NORGE AS FOR 2023						
Changes in bold print Prices in NOK	Exchange rate applied: 1 krone = 2.276,7 VND					
Plastic Packaging	01.01.2023		VND	01.03.2023		VND
Plastic film with producer payment	0,96	kr per kg	2.185	0,83	kr per kg	1.889
Expanded plastic (Airpop, EPS, EPX etc.)	2,50	kr per kg	5.691	2,50	kr per kg	5.691
Industrial packaging: Plastic film						
	0,96	kr per kg	2.185	0,83	kr per kg	1.889
Hard plastic and packaging for chemicals and hazardous substances	3,42	kr per kg	7.785	2,94	kr per kg	6.692
Polypropene (bag and liner) Silage films: Silage film. Clear polyethylene film with thickness of 70 µ (mu)	1,30	kr per kg	2.959	1,12	kr per kg	2.549
	2,90	kr per kg	6.601	2,90	kr per kg	6.601

Metal Packaging containers						
Volume 0 - 250 ml can/tin	0,045	kr each	102	0,045	kr each	102
Volume 251 - 500 ml can/tin	0,100	kr each	228	0,100	kr each	228
Volume over 500 ml can/tin	0,168	kr each	382	0,168	kr each	382
Tubes	0,050	kr each	114	0,050	kr each	114
Table serving item	0,013	kr each	30	0,013	kr each	30
Aluminum form 0 - 500 ml	0,050	kr each	114	0,050	kr each	114
Aluminum form > 500 ml	0,110	kr each	250	0,110	kr each	250
Lids	0,008	kr each	18	0,008	kr each	18
Crown cork	0,003	kr each	7	0,003	kr each	7
Packaging with environment tax						
Volume 0-250 ml	0,045	kr each	10	0,045	kr each	10
Volume 251 - 500 ml	0,100	kr each	228	0,100	kr each	228
Volume over 500 ml	0,168	kr each	382	0,168	kr each	382

Ví dụ về phí EPR ở Đài Loan, Singapore

Product	Fee		Subsidy
	Regular Rate	Green Rate (Eco-modulated)	
TV	Non-LCD >27" \$12.8/unit ≤27" \$8.9/unit	Non-LCD >27" \$12.2/unit ≤27" \$8.5/unit	Non-LCD \$9.8/unit LCD >27" \$8.9/unit ≤27" \$6.8/unit
	LCD >27" \$12/unit ≤27" \$4.1/unit	LCD >27" \$11.5/unit ≤27" \$3.9/unit	
Refrigerator	>250L \$22.9/unit ≤250L \$15.3/unit	>250L \$19.5/unit ≤250L \$13.0/unit	\$21.9/unit
Washer	\$12.3/unit	\$10.5/unit	\$11.9/unit
Portable PC	\$1.4/unit	\$1.1/unit	\$8.1/unit (laptop) \$4.7/unit (tablet)
Desktop	Motherboard \$1.6/unit HDD \$1.6/unit Power supply \$0.3/unit Case \$0.3/unit	Motherboard \$1.4/unit HDD \$1.4/unit Power supply \$0.2/unit Case \$0.2/unit	All \$5.4/unit Case + MB + HDD \$4.2/unit Case + MB + power \$3.9/unit Case + MB \$3.0/unit
Printer	Laser \$6.7/unit Inkjet \$6.0/unit Dot-matrix \$6.5/unit	Laser \$6.4/unit Inkjet \$5.7/unit Dot-matrix \$6.2/unit	\$4.0/unit

As of November 2022

Regulated Consumer Product (not exhaustive)	Total Tendered Membership Fee (S\$) (capped at 25% of total tendered fees)	Tendered Collection and Recycling Fee (S\$/kg collected and sent for recycling)
Printers with weight of 20kg or less	157,420	0.71
Consumer Computer	169,509	0.42
Desktop Monitors	147,748	1.30
Mobile telephones	142,912	0.26
Refrigerators	743,749	0.81
Washing Machines	683,303	0.66
Dryers	199,732	0.68
Portable Batteries	153,793	1.37
Consumer Lamps	175,554	3.01

4.5. Về chi phí quản lý hành chính hỗ trợ tái chế

- Điều 81 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: “Fs là định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì, bao gồm chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì và **chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế** của nhà sản xuất, nhập khẩu (đơn vị tính: đồng/kg).”
- Tại các nước, chi phí quản lý hành chính thường chiếm từ 10 – 25 % tổng phí tái chế (ví dụ ở Singapore chi phí QLHC tới 25%), cao hơn nhiều so với mức trong dự thảo.

Nam Phi /Bao bì (nguồn: Polyc, 2022)	Singapore /Điện – điện tử (nguồn: NEA, 2021)	Thụy Sĩ /Pin (nguồn: Adelphi, 2021)	Ý /Điện – điện tử (nguồn: Adelphi, 2021)	Fs /Tất cả
Tới 20%	Tới 25%	5 - 25%	10 – 12%	3%

Trân trọng cảm ơn!

